

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN QUẾ PHONG

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CÔNG TY MẸ Q2/2017**

Hà Nội, ngày 30 tháng 06 năm 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tu tháng: 04 Den tháng: 06 Nam: 2017

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	MÃ SỐ	CUỐI KỲ	ĐẦU NĂM
1	2	3	4
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100	148 867 681 292	113 894 963 688
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	20 936 921 420	23 947 516 825
1. Tiền	111	2 326 921 420	23 337 516 825
2. Các khoản tương đương tiền	112	18 610 000 000	610 000 000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		
1. Chứng khoán kinh doanh	121		
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	129		
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	126 847 434 967	88 343 540 063
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	48 193 838 695	40 644 779 976
2. Trả trước cho người bán	132	10 673 551 341	10 525 416 177
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	57 323 611 599	34 566 030 651
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	10 656 433 332	2 607 313 259
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		
IV. Hàng tồn kho	140	315 727 010	270 636 817
1. Hàng tồn kho	141	315 727 010	270 636 817
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	767 597 895	1 333 269 983
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	122 163 274	354 865 538
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	559 341 856	978 404 445
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	86 092 765	
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200	277 382 405 796	298 775 562 774
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	558 397 000	7 871 075 551
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		
2. Phải trả người bán dài hạn	212		
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		
6. Phải thu dài hạn khác	216	558 397 000	7 871 075 551
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		
II. Tài sản cố định	220	251 806 447 599	265 223 370 694
1. Tài sản cố định hữu hình	221	249 209 326 572	262 330 268 867
- Nguyên giá	222	400 559 239 620	400 408 708 733
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	- 151 349 913 048	- 138 078 439 866
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		

- Nguyên giá	225		
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		
3. Tài sản cố định vô hình	227	2 597 121 027	2 893 101 827
- Nguyên giá	228	3 724 769 595	3 724 769 595
- Giá trị hao mòn lũy kế	229	- 1 127 648 568	- 831 667 768
III. Bất động sản đầu tư	230		
- Nguyên giá	231		
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	15 627 000 000	15 627 000 000
1. Đầu tư vào Công ty con	251	15 627 000 000	15 627 000 000
2. Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	252		
3. Đầu tư khác vào công cụ vốn	253		
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		
VI. Tài sản dài hạn khác	260	9 390 561 197	10 054 116 529
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9 390 561 197	10 054 116 529
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		
4. Tài sản dài hạn khác	268		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270	426 250 087 088	412 670 526 462
NGUỒN VỐN			
C. NỢ PHẢI TRẢ (300= 310+330)	300	150 398 014 603	159 801 237 292
I. Nợ ngắn hạn	310	68 043 385 078	87 389 728 611
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	39 167 070 589	59 742 400 189
2. Người mua trả tiền trước	312	4 980 923 585	2 347 033 245
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	3 799 097 624	4 647 495 230
4. Phải trả người lao động	314	562 303 420	1 402 708 922
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		592 267 473
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	112 074 693	126 223 552
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	12 887 339 249	18 531 600 000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	6 534 575 918	
13. Quỹ bình ổn giá	323		
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		
II. Nợ dài hạn	330	82 354 629 525	72 411 508 681
1. Phải trả người bán dài hạn	331		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	8 127 041 139	7 534 773 666
4. Phải trả Nội bộ về vốn kinh doanh	334		
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		
7. Phải trả dài hạn khác	337		
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	74 227 588 386	64 876 735 015
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		

10. Cổ phiếu ưu đãi	340		
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400= 410+430)	400	275 852 072 485	252 869 289 170
I. Vốn chủ sở hữu	410	275 852 072 485	252 869 289 170
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	185 831 000 000	185 831 000 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	185 831 000 000	185 831 000 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		
5. Cổ phiếu quỹ	415		
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	9 979 013 876	
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	79 530 528 609	66 526 759 170
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	49 124 069 376	- 59 490 267 013
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	30 406 459 233	126 017 026 183
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422	511 530 000	511 530 000
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		
1. Nguồn kinh phí	431		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430= 300+400)	440	426,250,087,088	412,670,526,462

Hà Nội, ngày tháng năm 2017

Người Lập bảng

Na
Lim Thị Lê Na



BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH

Quý II năm 2017

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Q2/2017	Q2/2016	Lũy kế từ đầu năm đến quý này 2017	Lũy kế từ đầu năm đến quý này 2016
1	2		3			4
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	33,422,565,708		59,169,996,083	
2. Các khoản giảm trừ	2	VI.26				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.27	33,422,565,708		59,169,996,083	
4. Giá vốn hàng hóa	11	VI.28	12,770,604,305		22,142,008,687	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		20,651,961,403		37,027,987,396	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	1,809,370,183		1,810,390,647	
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	2,278,847,452		4,654,797,902	
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		259,288,761		1,289,197,663	
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		550,649,514		910,024,105	
doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25))	30		19,631,834,620		33,273,556,036	
11. Thu nhập khác	31					
12. Chi phí khác	32		932,708,880		1,116,947,017	
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(932,708,880)		(1,116,947,017)	
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		18,699,125,740		32,156,609,019	
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.31	981,591,731		1,654,465,895	
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32				
doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		17,717,534,009		30,502,143,124	
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

, ngày tháng năm 2017

NGƯỜI LẬP

Na
Lim Thị Lê Na

GIÁM ĐỐC

TỔNG GIÁM ĐỐC
Lê Thái Hưng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quy II nam 2017

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến Q2/2017	Lũy kế từ đầu năm đến Q2/2016
1	2		3	4
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		33,611,494,122	
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2		(2,700,000,000)	
3. Tiền chi trả cho người lao động	3			
4. Tiền chi trả lãi vay	4		(2,015,592,597)	
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5		(596,720,944)	
6. Tiền thu khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	6		595,888,607	
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(4,670,996,194)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		24,224,072,994	
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TS dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các Tài sản	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		441,829	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		441,829	
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		1,420,000,000	
<i>Trong đó: - Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường</i>	<i>33a</i>		<i>1,420,000,000</i>	
<i>- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường</i>	<i>33b</i>			
<i>- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi</i>	<i>33c</i>			
<i>- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi</i>	<i>33d</i>			
<i>phân</i>				
<i>- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái</i>	<i>33e</i>			
<i>phiếu</i>				
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(28,202,900,000)	
<i>Trong đó: - Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường</i>	<i>34a</i>		<i>(28,202,900,000)</i>	
<i>- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường</i>	<i>34b</i>			
<i>- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi</i>	<i>34c</i>			
<i>- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi</i>	<i>,</i>			
<i>- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại</i>	<i>34e</i>			
<i>trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán</i>				
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35			

6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(26,782,900,000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(2,558,385,177)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		4,885,306,597
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	VII.34	2,326,921,420

ngày tháng năm 2017

NGƯỜI LẬP

Nà
Lim Thị Lê Nà



GIÁM ĐỐC

TỔNG GIÁM ĐỐC
Lê Thái Hưng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH **Quý 2/2017**

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thủy điện Quế Phong là công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2900687702 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp lần đầu ngày 26 tháng 07 năm 2005 và thay đổi lần thứ 4 ngày 29 tháng 05 năm 2015.

Vốn điều lệ và vốn pháp định của Công ty lần lượt là 185.831.000.000 đồng (Một trăm tám mươi lăm tỷ, tám trăm ba mươi một triệu đồng).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện, chi tiết: Sản xuất, kinh doanh điện năng;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao, chi tiết: Sản xuất, mua bán vật liệu xây dựng;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét, chi tiết: Thăm dò, khai thác, chế biến, mua bán khoáng sản;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác, chi tiết: Xây dựng các công trình đường dây và trạm biến áp đến 220 KV;
- Sửa chữa thiết bị khác, chi tiết: Sửa chữa, bảo dưỡng các nhà máy thủy điện;
- Giáo dục nghề nghiệp, chi tiết: Đào tạo công nhân vận hành nhà máy điện;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày, chi tiết: Kinh doanh khách sạn, du lịch lữ hành;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng, chi tiết: Trồng rừng, chế biến, mua bán lâm sản; và
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê, chi tiết: Kinh doanh bất động sản, đầu tư xây dựng các công trình thủy điện, dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi;

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất, truyền tải và phân phối điện.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN QUẾ PHONG

Bản Đôn Cón, Xã Mường Nọc,
Huyện Quế Phong, Tỉnh Nghệ An

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 31 tháng 03 năm 2017 được lập trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính riêng kèm theo được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 04 năm 2017 đến ngày 30 tháng 04 năm 2017.

III. ÁP DỤNG CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn Chế độ Kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Ban Tổng Giám đốc đã áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 04 năm 2017 đến ngày 30 tháng 06 năm 2017.

Công ty đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Hình thức kế toán áp dụng: Kế toán máy.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN QUẾ PHONG

Bản Đồn Cón, Xã Mường Nọc,
Huyện Quế Phong, Tỉnh Nghệ An

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”, Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN QUẾ PHONG

Bản Đòn Cón, Xã Mường Nọc,
Huyện Quế Phong, Tỉnh Nghệ An

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá hàng xuất kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	10
Tổ hợp thủy điện Bản Cốc	10 - 25
Máy móc thiết bị	06
Phương tiện vận tải	05 - 10
Tài sản khác	03 - 05

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định của Công ty là phần mềm kế toán, nhãn hiệu hàng hóa quốc tế và tài sản cố định vô hình khác. Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm kế toán, quyền chuyển nhượng mỏ đá, tài sản cố định vô hình khác và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Giá trị phần mềm kế toán được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 5 năm, quyền chuyển nhượng mỏ đá được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 6 năm, tài sản cố định vô hình khác là các chi phí bỏ ra để được cấp quyền khai thác khoáng sản tại Mỏ đá Pù Càng do Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An cấp trong năm 2015 được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 6 năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN QUẾ PHONG

Bản Đồn Cốc, Xã Mường Nọc,
Huyện Quế Phong, Tỉnh Nghệ An

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm chi phí sửa chữa công trình Thủy điện Bản Cốc và các khoản chi phí trả trước khác.

Chi phí sửa chữa công trình Thủy điện Bản Cốc bao gồm toàn bộ chi phí liên quan đến việc sửa chữa đã được trả trước. Chi phí sửa chữa công trình Thủy điện Bản Cốc được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian sử dụng còn lại.

Các khoản trả trước dài hạn khác bao gồm công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ, và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Doanh nghiệp sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN QUẾ PHONG

Bản Đồn Cón, Xã Mường Nọc,
Huyện Quế Phong, Tỉnh Nghệ An

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành.

Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thưởng thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Thuế (Tiếp theo)

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN QUẾ PHONG

Bản Đồn Cón, Xã Mường Nọc,
Huyện Quế Phong, Tỉnh Nghệ An

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

W
4
M
2
/ 5

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN QUẾ PHONG

Bản Đôn Cón, Xã Mường Nọc,
Huyện Quế Phong, Tỉnh Nghệ An

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**1. Tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền	30/06/2017	01/01/2017
- Tiền mặt	2.222.292.968	22.448.942.315
- Tiền gửi ngân hàng	104.628.452	888.574.510
- Các khoản tương đương tiền	18.610.000.000	610.000.000
Cộng	20.936.921.420	23.947.516.825

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Các khoản phải thu ngắn hạn khác	30/06/2017	01/01/2017
Công ty Cổ phần Za Hung	1.576.321.510	570.962.624
Cty CP Phát triển năng lượng Sơn Vũ	31,377,550,159	31.377.550.159
Tổng Công ty điện lực Miền Bắc	10.908.467.888	8.579.083.293
Phải thu các đối tượng khác	4.328.499.138	117.183.900
Cộng	48.193.838.695	40.644.779.976

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

Trả trước cho người bán ngắn hạn	30/06/2017	01/01/2017
Trả trước cho người bán ngắn hạn	10.673.551.341	10.525.416.177
Cộng	10.673.551.341	10.525.416.177

4. Phải thu về cho vay ngắn hạn

Phải thu về cho vay ngắn hạn	30/06/2017	01/01/2017
Công ty Cổ phần Điện lực Trung Sơn	57.323.611.599	34.566.030.651
Cộng	57.23.611.599	34.566.030.651

5. Phải thu khác

Phải thu khác ngắn hạn	30/06/2017	01/01/2017
- Phải thu khác	1.772.468.671	1.766.768.981
- Tạm ứng	994.563.773	840.544.278
Cộng	1.989.127.546	2.607.313.259
Phải thu khác dài hạn	30/06/2017	01/04/2017
- Ký quỹ, ký cược	1.265.499.100	558.397.000
- Tạm ứng	7.137.863.892	7.312.678.551
Cộng	8.403.362.992	7.696.260.895

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN QUẾ PHONG

Bản Đồn Cón, Xã Mường Nọc,
Huyện Quế Phong, Tỉnh Nghệ An

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)****6. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho	30/06/2017	01/01/2017
- Nguyên liệu, vật liệu		
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	315.727.010	270.636.817
- Thành phẩm		
Cộng	315.727.010	270.636.817

7. Đầu tư vào công ty con

Đầu tư vào Công ty con	30/06/2017	01/01/2017
- Cty TNHH MTV TĐ Sao Va	15.627.000.000	15.627.000.000
Cộng	15.627.000.000	15.627.000.000

8. Chi phí trả trước ngắn hạn / dài hạn

Chi phí trả trước ngắn hạn	30/06/2017	01/01/2017
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	122.163.274	354.865.538
Cộng	122.163.274	354.865.538

Chi phí trả trước dài hạn	30/06/2017	01/01/2017
- Chi phí sửa chữa TĐBC, công cụ dụng cụ dài hạn	9.139.068.622	9.751.976.416
- Chi phí trả trước dài hạn khác	251.492.575	302.140.113
Cộng	9.390.561.197	10.054.116.529

9. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Thuế GTGT phải nộp Nhà nước	30/06/2017	01/01/2017
- Thuế giá trị gia tăng	1.415.425.023	-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.151.961.191	3.727.817.585
- Thuế thu nhập cá nhân		6.738.237
- Thuế tài nguyên	1.231.711.410	912.939.408
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-
- Các loại thuế khác	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản nộp khác	-	-
Cộng	3.799.097.624	4.647.495.230

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2017	283.170.471.444	115.716.076.380	1.404.342.727	120.818.182	400.408.708.733
Tăng trong năm	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2017	283.321.002.331	115.713.076.380	1.404.342.727	120.818.182	400.599.239.620
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2017	89.867.254.115	47.784.312.679	328.600.345	98.272.727	138.078.439.866
Khấu hao trong năm	4.572.379.366	2.007.201.922	53.337.121	2.818.182	6.635.736.591
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2017	99.012.012.848	51.798.716.522	435.274.587	103.909.091	151.349.913.048
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2017	193.303.217.329	67.928.763.701	1.075.742.382	22.545.455	262.330.268.876
Tại ngày 30/06/2017	184.158.458.596	63.914.359.857	969.068.140	16.909.091	249.209.326.572

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính VND	Quyền chuyển nhượng mỏ đá VND	Tài sản cố định vô hình khác VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2017	173,000,000	1,924,000,000	1,627,769,595	3,724,769,595
Tăng trong năm	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2017	173,000,000	1,924,000,000	1,627,769,595	3,724,769,595
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2017	173,000,000	264,068,303	542,589,865	979,658,168
Khấu hao trong năm	-	80,166,667	67,823,733	147,990,400
Tại ngày 30/06/2017	173,000,000	344,234,970	610,413,598	1,127,648,568
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2017	-	1,740,098,364	1,153,003,463	2,893,101,827
Tại ngày 30/06/2017	-	1,579,765,030	1,017,355,997	2,597,121,027

12. Chi phí phải trả

	30/06/2017	01/01/2017
- Lãi vay ngân hàng phải trả	-	-
- Lãi vay đơn vị, cá nhân phải trả	58.814.618	58.814.618
- Các khoản khác	8.068.226.521	8.068.226.521
+ Chi phí CDM	533,452,855	533.452.855
+ Chi phí trích trước khác	6.976.376.166	6.976.376.166
+ Chi phí SXTT	558.397.500	558.397.500
Cộng	8.127.041.139	8.127.041.139

13. Vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay và nợ thuê tài chính	30/06/2017	01/01/2017
- Vay ngân hàng BIDV Thạch Thất	12.887.339.249	-
- Vay dài hạn ngân hàng OCB	74.227.588.386	83.408.335.015
Cộng	87.114.927.635	83.408.335.015

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	30/06/2017
Doanh thu bán hàng	
Doanh thu bán điện	26.194.357.260
Doanh thu bán đá	
Doanh thu hoạt động xây lắp	7.012.639.710
Doanh thu cung cấp dịch vụ	45.090.193
<u>Công</u>	33.422.565.708

2. Giá vốn hàng bán

	30/06/2017
Giá vốn bán điện	12.770.604.305
Giá vốn bán đá	
Giá vốn hoạt động xây lắp	
\Hoàn nhập dự phòng giảm giá tồn kho	
<u>Công</u>	12.770.604.305

3. Chi phí tài chính

	30/06/2017
Chi phí lãi vay	2.267.797.377
Lỗi chênh lệch tỷ giá	
Chi phí lãi vay được miễn giảm	
\Chi phí tài chính khác	11.081.975
<u>Công</u>	2.278.879.352

4. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	30/06/2017
Chi phí quản lý doanh nghiệp	550.649.514
<u>Công</u>	550.649.514

4. Chi phí khác

	30/06/2017
Chi phí khác	932.708.880
Chi phí khác	932.708.880
<u>Công</u>	

Na

Lim Thị Lê Na
Người lập biểu

Lê Thái Hưng
Tổng Giám đốc

